TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST
Ngày 10-02-2020
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Xuân Minh

2. Ông Nguyễn Trường Hận

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 10 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Lệ H, sinh năm 1975 (xin vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau

2. Bị đơn: Ông Trần Văn V, sinh năm 1973 (xin vắng mặt).
Địa chỉ: Khóm 5, thị t, huyện T, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/01/2020 và biên bản hòa giải ngày 05/02/2020, nguyên đơn bà Bùi Lệ H trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Trần Văn V tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, thường hay cải nhau, tính tình vợ chồng không hợp, bà và ông V đã sống ly thân từ năm 1998 đến nay. Bà xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã không thể nào hàn gắn lại với nhau được. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông V để đảm bảo cuộc sống.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông V có 01 người con tên Trần Dương L, sinh năm 1996. Hiện nay con đã trưởng thành. Khi ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 05/02/2020, ông Trần Văn V trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất như trình bày của bà H. Ông và bà H sống chung như vợ chồng từ năm 1995, nhưng không có đăng ký thủ tục kết hôn. Về mâu thuẫn dẫn đến ly hôn đúng như bà H trình bày. Ông và bà H đã không còn sống chung với nhau hơn 20 năm nay. Ông và bà H không thể hàn gắn lại được nên đồng ý ly hôn với bà H để đảm bảo cho cuộc sống.

- Về con chung; Về tài sản chung và nợ: Thống nhất ý kiến trình bày của bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải, các đương sự yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Bị đơn ông Trần Văn V có nơi cư trú tại khóm 5, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Bùi Lệ H khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông Trần Văn V. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Bà H là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự bà H là nguyên đơn, ông V là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Bùi Lệ H và ông Trần Văn V xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1995, hôn nhân tự nguyện. Tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng bà và ông không đăng ký kết hôn theo luật định. Quá trình chung sống vợ chồng giữa bà H và ông V phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cuộc sống không hòa hợp, không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, bà H và ông V đã không còn sống chung với nhau từ năm 1998 đến nay. Bà Hăng và ông V đã vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét, mâu thuẫn giữa bà H và ông V là thực tế có xảy ra; đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9; Điều 15; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, cho bà H được ly hôn với ông V.

[3] *Về con chung:* Bà H và ông V có 01 người con tên Trần Dương L sinh năm 1996. Hiện nay đã trưởng thành. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ:* Bà H và ông V xác định không có; nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 3 Điều 68; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; Điều 51; khoản 2 Điều 53; Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

1.Về hôn nhân: Không công nhận bà Bùi Lệ H và ông Trần Văn V là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Bùi Lệ H phải nộp số tiền 300.000 đồng; ngày 10/01/2020 bà H đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003118 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, nay được chuyển thu án phí.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Chí Công